

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 và Thông tư 09/2026/TT-BTNMT ngày 29/01/2026;

Căn cứ Quyết định số 15/2025/QĐ-UBND ngày 12/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 1532/QĐ-UBND ngày 22/8/2025 được chỉnh sửa, bổ sung tại Quyết định số 2798/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực bảo vệ môi trường tại Khu kinh tế, Khu công nghiệp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai;

Xét Văn bản số 07/2026-CV ngày 09/9/2026 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xanh Tây Nguyên về việc bổ sung, chỉnh sửa một số nội dung trong Báo cáo cấp giấy phép môi trường của dự án Nhà máy sản xuất viên nén sinh khối Xanh Tây Nguyên của Công ty Cổ phần Đầu tư Xanh Tây Nguyên và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xanh Tây Nguyên, địa chỉ trụ sở chính tại: Số 12 Trần Quang Diệu, phường Thống Nhất, tỉnh Gia Lai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Nhà máy sản xuất viên nén sinh

khối xanh Tây Nguyên tại Lô D1, D2, D3, D4, D5, đường D5, D7; Khu công nghiệp Nam Pleiku; xã Ia Tôr, xã Bờ Ngoong; tỉnh Gia Lai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

- 1.1. Tên dự án: Nhà máy sản xuất viên nén sinh khối xanh Tây Nguyên.
- 1.2. Địa điểm hoạt động: Tại lô D1, D2, D3, D4, D5, đường D5, D7; Khu công nghiệp Nam Pleiku; xã Ia Tôr, xã Bờ Ngoong; tỉnh Gia Lai.
- 1.3. Giấy đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư:
 - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số 5901233873 do Phòng Doanh nghiệp và Kinh tế tập thể, Sở Tài chính tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 12/8/2025, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 02/12/2025.
 - Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 5276623881 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai cấp, chứng nhận lần đầu ngày 16/01/2026.
- 1.4. Mã số thuế: 5901233873.
- 1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất viên nén gỗ.
- 1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:
 - Tổng diện tích: 40.546,51 m².
 - Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
 - Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III (theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ).
 - Công suất: 200.000 tấn sản phẩm/năm.
 - Quy trình công nghệ sản xuất: Nguyên liệu → Băm → Nghiền thô → Sấy → Nghiền tinh → Ép viên → Làm mát → Sản tuyển phân loại → Kiểm tra và lưu kho → Thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

- 2.1. Thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.
- 2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.
- 2.3. Đảm bảo giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.
- 2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.
- 2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 05 ban hành kèm

theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Đầu tư Xanh Tây Nguyên:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Đầu tư Xanh Tây Nguyên có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo đúng quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi để các chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc đầu nổi nước thải, xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý Khu kinh tế, UBND xã Bờ Ngoong nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến Ban Quản lý Khu kinh tế để được xem xét, giải quyết.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng 9 năm 2036).

Điều 4. Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng Đại diện Ban Quản lý tại khu công nghiệp, khu kinh tế căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Bờ Ngoong;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xanh Tây Nguyên;
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê;
- Lãnh đạo Ban;
- VP Ban (công khai trên website);
- Phòng: QLDT, QH XD, QLDN;
- VPĐD Ban Quản lý;
- Lưu: VT, TNMT.

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Tự Công Hoàng

Jan

Phụ lục 01**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 9 năm 2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Dự án không thuộc đối tượng phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025 vì toàn bộ nguồn nước thải phát sinh được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nam Pleiku theo Biên bản thỏa thuận đầu nối hạ tầng kỹ thuật giữa Chủ dự án và Đại diện Chủ đầu tư KCN Nam Pleiku là Chi nhánh Khu công nghiệp VRG Gia Lai - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê, không xả thải ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải phát sinh từ các nhà vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn, sau đó tự chảy theo đường ống HDPE D200mm về bể thu gom nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung;

+ Nước thải phát sinh từ các bồn rửa tay, nước thoát sàn nhà vệ sinh được thu gom, tự chảy theo đường ống HDPE D200mm về bể thu gom nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải sản xuất:

+ Nước thải phát sinh từ quá trình xử lý khí thải, bao gồm: nước sử dụng tại bể dập bụi (lưu chứa trực tiếp tại bể) và nước pha dung dịch NaOH sử dụng tại tháp hấp thụ của hệ thống xử lý khí thải lò hơi (lưu chứa tại bể lắng 02 ngăn được thiết kế thông với đáy tháp) được xả định kỳ theo đường ống HDPE D200mm về bể lắng tập trung 02 ngăn, sau đó tự chảy theo đường ống HDPE D200mm về bể thu gom nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

+ Nước xả đáy nồi hơi, nước thải phát sinh từ quá trình súc rửa, vệ sinh các cột lọc của hệ thống làm mềm nước cấp lò hơi được thu gom theo đường ống uPVC D114mm về bể lắng tập trung 02 ngăn, sau đó tự chảy theo đường ống HDPE D200mm về bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình bể tự hoại:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Bể thu gom nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Công suất thiết kế: 03 bể tự hoại, dung tích 18 m³/bể.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Công trình xử lý sơ bộ nước thải sản xuất:

- Tóm tắt quy trình thu gom, xử lý: Nước sử dụng tại bể đập bụi (lưu chứa trực tiếp tại bể); Nước pha dung dịch NaOH sử dụng tại tháp hấp thụ của hệ thống xử lý khí thải lò hơi (lưu chứa tại bể lắng 02 ngăn); Nước xả đáy nồi hơi và nước phát sinh từ quá trình súc rửa, vệ sinh các cột lọc của hệ thống làm mềm nước cấp lò hơi → Bể lắng tập trung 02 ngăn → Bể thu gom nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Công suất thiết kế:

+ 01 bể lắng 02 ngăn chứa nước pha dung dịch NaOH, tổng dung tích 7,8 m³;

+ 01 bể lắng tập trung 02 ngăn, tổng dung tích 11,2 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Công trình xử lý nước thải tập trung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải tại bể thu gom đầu vào → Bể điều hòa → Cụm bể xử lý hóa lý (gồm: Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý) → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Hồ ga đôi chứng bên trong mặt bằng → Hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp (*Cụm bể xử lý hóa lý chỉ hoạt động khi hệ thống tiếp nhận nguồn nước thải sản xuất*).

- Công suất thiết kế: 15 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, Polymer, mật ri đường, Chlorine (hoặc các hóa chất khác tương đương).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tổ chức vận hành hệ thống, công trình, thiết bị xử lý nước thải tại dự án theo đúng quy trình kỹ thuật đã được nhà cung cấp chuyên giao;

- Định kỳ nạo vét các hồ ga trên đường ống dẫn nước thải; hút bùn cặn tại các bể tự hoại, bể đập bụi, các bể lắng 02 ngăn để đảm bảo dung tích lưu chứa và hiệu quả thu gom, xử lý sơ bộ nước thải phát sinh;

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát và bảo trì hệ thống bơm, đường ống dẫn nước thải, các hồ gom nước thải và các công trình, thiết bị khác của các hệ thống xử lý nước thải, không để xảy ra tình trạng tắc nghẽn đường ống hoặc thiết bị ngừng hoạt động, không để rò rỉ nước thải chưa xử lý ra ngoài môi trường;

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành của

hệ thống xử lý nước thải và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra;

- Trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ lao động cho người lao động khi thực hiện công tác kiểm tra, vận hành và khắc phục sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành;

- Toàn bộ nguồn nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án phải được thu gom, xử lý và đầu nối triệt để vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nam Pleiku tại hố ga có tọa độ: X = 1.530.816; Y = 446.625 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $108^{\circ}15'$, múi chiếu 3°);

- Trong quá trình hoạt động, khi có sự cố xảy ra liên quan đến hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, Chủ dự án phải tạm dừng việc xả nước thải vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp, kịp thời xác định nguyên nhân và thực hiện các giải pháp khắc phục. Chỉ được vận hành trở lại các công đoạn có phát sinh nước thải sau khi sự cố đã được khắc phục và đảm bảo hệ thống, công trình, thiết bị xử lý nước thải hoạt động ổn định, đáp ứng yêu cầu tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Các công trình xử lý nước thải của dự án không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước thải tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

3.2. Đảm bảo các nguồn nước thải phát sinh tại dự án được thu gom, xử lý và đầu nối triệt để vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp, không xả thải ra môi trường. Chất lượng nước thải trước khi đầu nối phải đáp ứng giá trị giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp (đạt Cột B theo QCVN 40:2025/BTNMT) theo thỏa thuận đã thống nhất giữa Chủ dự án và Đại diện Chủ đầu tư Khu công nghiệp Nam Pleiku là Chi nhánh Khu công nghiệp VRG Gia Lai - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê.

3.3. Thường xuyên kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom, thoát nước mưa trong phạm vi dự án; thực hiện vệ sinh, nạo vét kịp thời, không để bụi gỗ, phế liệu hoặc các loại chất thải rắn khác bị cuốn theo nước mưa thoát vào hệ thống thu gom nước mưa của Khu công nghiệp.

3.4. Toàn bộ lượng dăm gỗ sau băm phải được lưu chứa bên trong nhà xưởng có mái che, tường bao kín xung quanh. Tuyệt đối không tập kết, lưu chứa dăm tại sân bãi ngoài trời, làm phát sinh nước thải rỉ dăm vào các thời điểm có mưa.

3.5. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường hoặc xả nước thải vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

Phụ lục 02

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 9 năm 2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ máy nghiền thô số 01;
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ máy nghiền thô số 02;
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi (sử dụng nhiên liệu sinh khối dạng rắn);
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ máy nghiền tinh số 01;
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ máy nghiền tinh số 02;
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ 05 máy ép viên và 01 bồn làm mát sản phẩm viên nén sau khi ép viên.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng số 01: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy nghiền thô số 01, tọa độ: $X = 1.530.621$; $Y = 473.620$;
- Dòng số 02: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy nghiền thô số 02, tọa độ: $X = 1.530.620$; $Y = 473.612$;
- Dòng số 03: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi, tọa độ $X = 1.530.620$; $Y = 473.637$;
- Dòng số 04: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy nghiền tinh số 01, tọa độ: $X = 1.530.658$; $Y = 473.632$;
- Dòng số 05: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy nghiền tinh số 02, tọa độ: $X = 1.530.668$; $Y = 473.632$;
- Dòng số 06: Tại ống thoát của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ 05 máy ép viên và 01 bồn làm mát sản phẩm viên nén sau khi ép viên, tọa độ: $X = 1.530.693$; $Y = 473.631$.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $108^{\circ}15'$, múi giờ 3⁰).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $156.565 \text{ m}^3/\text{giờ}$, trong đó:

STT	Dòng thải	Lưu lượng ($\text{m}^3/\text{giờ}$)
01	Dòng số 01	16.500
02	Dòng số 02	16.500
03	Dòng số 03	76.565

STT	Dòng thải	Lưu lượng (m ³ /giờ)
04	Dòng số 04	18.000
05	Dòng số 05	18.000
06	Dòng số 06	11.000

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng số 01, 02, 04, 05, 06: Xả gián đoạn theo thời gian hoạt động sản xuất, tối đa 24 giờ/ngày.

- Dòng số 03: Xả liên tục 24 giờ/ngày.

2.2.2. Chất lượng bụi, khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B, cụ thể như sau:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng số 01, 02, 04, 05, 06				Không thuộc đối tượng
01	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤ 80	06 tháng/lần	
02	Lưu lượng	m ³ /giờ	Không vượt quá lưu lượng cho phép đối với từng dòng thải tương ứng tại mục 2.2 phần A Phụ lục này		
II	Dòng số 03				
01	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤ 50	06 tháng/lần	
02	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 200		
03	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤ 250		
04	CO	mg/Nm ³	≤ 300		
05	Nhiệt độ	°C	-		
06	Lưu lượng	m ³ /giờ	76.565		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom bụi, khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01 và 02: Bụi phát sinh được thu gom vào 02 hệ thống xử lý bụi bằng đường ống tôn tráng kẽm D650mm thông qua 02 quạt hút, công suất 45 kW/quạt (02 hệ thống hoạt động độc lập);

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh được thu gom vào hệ thống xử lý khí thải

bằng đường ống tôn tráng kẽm D850mm thông qua 01 quạt hút, công suất 65 kW;

- Nguồn số 04 và 05: Bụi phát sinh được thu gom vào 02 hệ thống xử lý bụi bằng 02 đường ống tôn tráng kẽm D750mm thông qua 02 quạt hút, công suất 30 kW/quạt (02 hệ thống hoạt động độc lập);

- Nguồn số 06: Bụi phát sinh được thu gom vào hệ thống xử lý bụi bằng 06 đường ống tôn tráng kẽm D450mm thông qua 01 quạt hút, công suất 15 kW.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải (nguồn số 01, 02):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh → Cyclone → Cyclone kết hợp túi lọc → Quạt hút → Ống thoát → Thoát ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 02 hệ thống, công suất: 16.500 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải bằng vật liệu PE.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải (nguồn số 03):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Bộ thu hồi nhiệt → Cyclone chùm → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Bể nước dập bụi → Tháp hấp thụ → Ống thoát → Thoát ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 76.565 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng:

- + Vật liệu sử dụng: Túi vải bằng vật liệu PPS hoặc các vật liệu tương đương.

- + Hóa chất sử dụng: NaOH hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn cho phép và không phát sinh thêm chất ô nhiễm.

1.2.3. Công trình, thiết bị xử lý bụi (nguồn số 04, 05):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh → Cyclone → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát → Thoát ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 02 hệ thống, công suất: 18.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải bằng vật liệu PE.

1.2.4. Công trình, thiết bị xử lý bụi (nguồn số 06):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh → Cyclone → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát → Thoát ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 11.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải bằng vật liệu PE.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của các hệ thống xử lý bụi, khí thải; tuân

thủ các yêu cầu thiết kế; có kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng định kỳ và chuẩn bị các bộ phận, thiết bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị của hệ thống xử lý bụi, khí thải dễ bị hư hỏng; kiểm định, hiệu chuẩn các thiết bị của lò hơi và hệ thống xử lý bụi, khí thải nhằm đảm bảo an toàn và hiệu quả thu gom, xử lý bụi, khí thải đạt quy chuẩn môi trường hiện hành trước khi xả thải ra môi trường;

- Vận hành các hệ thống xử lý bụi, khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật đã được nhà cung cấp chuyển giao;

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống rung giữ bụi bằng khí nén, đảm bảo máy nén khí, đường ống dẫn khí và thiết bị liên quan hoạt động an toàn, ổn định theo thiết kế.

- Trong quá trình hoạt động, khi có sự cố xảy ra đối với các hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải, phải tạm dừng hoạt động sản xuất tại các dây chuyền máy móc, thiết bị có phát sinh bụi, khí thải được thu gom, xử lý bởi các công trình thu gom, xử lý khí thải bị sự cố; đồng thời, khẩn trương kiểm tra, xác định nguyên nhân, sửa chữa, khắc phục kịp thời. Sau khi hoàn thành việc khắc phục sự cố, đảm bảo an toàn và hệ thống xử lý bụi, khí thải hoạt động đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định thì mới được hoạt động trở lại các công đoạn sản xuất có phát sinh bụi, khí thải, không gây ô nhiễm môi trường không khí;

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững các quy trình vận hành của hệ thống xử lý khí thải và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra;

- Trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ lao động cho người lao động khi thực hiện công tác kiểm tra, vận hành và khắc phục sự cố đối với các công trình, thiết bị xử lý khí thải, đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành;

- Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường liên quan đến bụi, khí thải theo đúng quy định của pháp luật.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng và phải đảm bảo đánh giá được hiệu quả của các công trình xử lý bụi, khí thải theo quy định.

2.2. Công trình, thiết bị xả bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm: 06 công trình xử lý bụi, khí thải tương ứng với 06 dòng thải được cấp phép tại mục 2 phần A Phụ lục này.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại lỗ lấy mẫu trên 06 ống thoát tương ứng với 06 dòng thải được cấp phép tại mục 2 phần A Phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng thải và đánh giá hiệu quả của các hệ thống xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường quy định tại mục 2.2.2 phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 (việc quan trắc chất thải do Chủ dự án tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong

03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý chất thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.2.2 phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường;

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, trang thiết bị để vận hành hiệu quả các hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải; các ống thoát của các hệ thống xử lý bụi, khí thải phải có điểm (cửa) lấy mẫu khí thải với đường kính hoặc độ rộng theo quy định, có nắp đậy để điều chỉnh độ mở rộng, bố trí sàn thao tác đảm bảo an toàn, thuận lợi khi thực hiện việc lấy mẫu (vị trí điểm lấy mẫu, đường kính hoặc độ rộng đảm bảo theo quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021);

3.3. Thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ khi triển khai thực hiện việc vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải (**lưu ý:** Chủ dự án phải gửi thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý bụi, khí thải trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm; gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm các công trình xử lý bụi, khí thải trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm ít nhất 20 ngày về Ban Quản lý Khu kinh tế để theo dõi, giám sát, kiểm tra theo quy định);

3.4. Thực hiện công đoạn băm dăm và lưu chứa dăm trong khu vực nhà xưởng có tường bao xung quanh; hệ thống các băng tải vận chuyển nguyên vật liệu bên ngoài nhà xưởng phải được bao che kín, đảm bảo không để bụi phát tán ra môi trường xung quanh;

3.5. Thực hiện đầy đủ các công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với khí thải quy định tại mục 1.4 phần B Phụ lục này;

3.6. Thực hiện kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định của pháp luật;

3.7. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải ra môi trường không đảm bảo quy chuẩn cho phép, kể cả việc thực hiện không đảm bảo các quy định liên quan đến việc vận hành hệ thống lò hơi, máy nén khí đã nêu tại Phụ lục này.

Phụ lục 03
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 9 năm 2026
của Ban Quản lý Khu kinh tế)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tại khu vực băm dăm;
- Nguồn số 02: Tại khu vực máy nghiền thô;
- Nguồn số 03: Tại khu vực hệ thống xử lý khí thải lò hơi;
- Nguồn số 04: Tại khu vực máy nghiền tinh;
- Nguồn số 05: Tại khu vực máy ép viên.

2. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Khoảng thời gian			Ghi chú
	Ngày (từ 06h00 đến trước 18h00)	Tối (từ 18h00 đến trước 22h00)	Đêm (từ 22h00 đến trước 06h00)	
1	70 dBA	65 dBA	60 dBA	Khu vực E

2.2. Độ rung:

TT	Ngày (từ 06h00 đến trước 22h00)	Đêm (từ 22h00 đến trước 06h00)	Ghi chú
1	75 dB	70 dB	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A Phụ lục này.

- Các giải pháp thực hiện để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

+ Thường xuyên kiểm tra độ chặt của các bu lông, ốc vít và bôi trơn các bộ phận chuyển động để giảm rung động; định kỳ thực hiện bảo dưỡng, vệ sinh các máy móc, thiết bị, thay thế kịp thời các chi tiết hư hỏng để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung;

+ Luôn đảm bảo chân đế của các máy móc, thiết bị được lắp cố định, cân bằng và chắc chắn vào sàn;

+ Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho nhân viên làm việc tại các khu vực có tiếng ồn lớn;

+ Hạn chế việc băm dăm vào thời điểm nghỉ trưa và ban đêm (từ 11h30 đến 13h30 và từ 22h đến 06h sáng hôm sau).

Phụ lục 04
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 9 năm 2026
của Ban Quản lý Khu kinh tế)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
01	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	NH	07
02	Ắc quy chì thải	19 06 01	NH	30
03	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng nguy hại)	16 01 13	NH	05
04	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	NH	100
Tổng cộng				142

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Các loại chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
01	Tro thải, bụi (từ quá trình đốt nhiên liệu cấp nhiệt cho lò hơi và từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi)	04 02 06	TT	68.104
02	Viên nén hỏng	-	TT-R	2.688
03	Bụi thu gom từ quá trình sản xuất	-	TT-R	78.624
04	Bao bì giấy, bao bì nhựa thải	18 01 05 18 01 06	TT-R	10.560
05	Phế liệu sắt, thép thải từ quá trình sửa chữa máy móc, thiết bị (không dính thành phần nguy hại)	-	TT-R	180
06	Túi vải (từ hệ thống xử lý bụi) thải	18 02 02	TT	394
07	Bùn sinh học thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung	12 06 12	TT	25
08	Mực in và hộp mực in thải (mực in văn phòng)	08 02 06 08 02 08	TT	10
09	Cặn tro thải từ quá trình xử lý khí thải lò hơi	04 02 08	TT	150
Tổng cộng				160.735

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng: Khoảng 10,3 tấn/năm.
- Chủng loại: Chủ yếu là bao bì, vỏ đồ hộp, thức ăn thừa và các loại chất thải rắn khác phát sinh từ quá trình sinh hoạt của nhân viên, công nhân làm việc tại dự án.

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
01	Găng tay, giẻ lau dính thành phần nguy hại	18 02 01	KS	50
02	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	18 01 01	KS	20
03	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	18 01 03	KS	10
04	Bùn hóa lý thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung	12 06 05	KS	32
05	Pin mặt trời thải (tấm quang năng thải)	19 02 08	KS	38
Tổng cộng				150

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

- Xây dựng 01 kho chứa, diện tích 20 m² tại vị trí phía Bắc mặt bằng để lưu chứa chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất. Kho có thiết kế: Nền bê tông chống thấm, kín khít, không bị thấm thấu; cos nền cao hơn cos mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; gờ chống tràn đảm bảo không chảy tràn chất thải nguy hại lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có mái che kín nắng, mưa; biển dấu hiệu cảnh báo (kích thước mỗi chiều tối thiểu 30 cm); bên trong dán mã chất thải, nhãn cảnh báo và bố trí thùng chuyên dụng để phân loại, lưu chứa chất thải; trang bị thiết bị, dụng cụ PCCC theo quy định của pháp luật về PCCC, vật liệu hấp phụ (như cát khô hoặc mùn cưa), xẻng,... theo quy định.

- Xây dựng 01 bể chứa, dung tích 7,84 m³ để chứa bùn hóa lý phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải tập trung. Bể được xây dựng bằng bê tông chống thấm, không bị thấm thấu, rạn nứt, có nắp đậy đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có bố trí đường ống uPVC D42mm kết nối với bể lắng hóa lý để bơm bùn dư từ bể lắng vào và bố trí đường ống uPVC D90mm dẫn phần nước trong bể về bể điều hòa để xử lý.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Xây dựng 01 bể chứa, dung tích 7,84 m³ để lưu chứa bùn sinh học phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải tập trung. Bể được xây dựng bằng bê tông chống thấm, không bị thấm thấu, rạn nứt, có nắp đậy đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có bố trí đường ống uPVC 42mm kết nối với bể lắng sinh học để bơm bùn dư từ bể lắng vào và bố trí đường ống uPVC 90mm dẫn phần nước trong bể về bể điều hòa để xử lý.

- Xây dựng 01 kho chứa, diện tích 40 m² tại vị trí phía Bắc mặt bằng để lưu chứa các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường còn lại. Kho được chia thành 03 ngăn: 01 ngăn lưu chứa các loại chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế; 01 ngăn lưu chứa các loại chất thải không có khả năng tái sử dụng, tái chế và 01 ngăn lưu chứa tro thu gom từ quá trình vận hành lò hơi. Kho có thiết kế: Mặt sàn đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu, rạn nứt; cos nền cao hơn cos mặt bằng xung quanh, không để nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa; che chắn xung quanh không để bụi phát tán ra môi trường hoặc chảy tràn chất thải ra ngoài mặt bằng;....

- Trang bị các bao jumbo (kích thước 01m x 01m x 1,1m; dung tích chứa tối đa khoảng 750 kg), đặt tại các vị trí họng xả bụi của các cyclone xử lý bụi và khu vực ép viên để thu gom, lưu chứa tạm thời lượng bụi gỗ và sản phẩm viên nén bị hư hỏng trước khi tái sử dụng hoặc bán cho các đơn vị có nhu cầu thu mua làm nguyên, nhiên liệu phục vụ sản xuất.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Dự án không bố trí kho/khu vực riêng để lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chỉ trang bị các thùng chứa chất thải chuyên dụng có nắp đậy, đặt tại các vị trí phù hợp trong khu vực xưởng sản xuất, văn phòng làm việc, nhà bảo vệ và các lối đi nội bộ để lưu chứa toàn bộ lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

* Các hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

3. Hoạt động tự tái sử dụng chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Loại chất thải tự tái sử dụng: Viên nén bị hư hỏng; bụi thu gom từ các hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền thô, nghiền tinh, ép viên và làm mát.

- Khối lượng chất thải tự tái sử dụng:

+ Viên nén hỏng: khoảng 2.688 tấn/năm.

+ Bụi thu gom từ các hệ thống xử lý bụi: khoảng 78.624 tấn/năm.

- Quy trình tái sử dụng:

+ Viên nén bị hư hỏng sau khi được tập kết, lưu chứa trong các bao jumbo → Sử dụng xe nâng vận chuyển bao jumbo đến khu vực đốt nhiên liệu vận hành lò hơi → Sử dụng viên nén làm nhiên liệu đốt.

+ Bụi gỗ thu gom từ hệ thống xử lý bụi của công đoạn nghiền thô sau khi

được tập kết, lưu chứa trong các bao jumbo → Sử dụng xe nâng vận chuyển bao jumbo đến khu vực nghiền thô → Xả bụi gỗ từ trong bao vào phễu nạp nguyên liệu tại công đoạn nghiền thô.

+ Bụi gỗ thu gom từ hệ thống xử lý bụi của các công đoạn nghiền tinh, ép viên và làm mát sau khi được tập kết, lưu chứa trong các bao jumbo → Sử dụng xe nâng vận chuyển bao jumbo đến khu vực ép viên → Xả bụi gỗ từ trong bao vào phễu nạp nguyên liệu tại công đoạn trước ép viên.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện việc thu gom, lưu giữ các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án đảm bảo các yêu cầu về PCCC, an toàn lao động, an toàn hóa chất, vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành;

2. Thực hiện phân định, phân loại, thu gom, lưu giữ các thành phần chất thải đảm bảo các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để chuyển giao, xử lý các loại chất thải phải xử lý và được phép chuyển giao chất thải thông thường cho đơn vị phù hợp để tiêu thụ như sản phẩm, hàng hóa trong trường hợp đơn vị tiêu thụ được phép sử dụng chất thải làm nguyên liệu sản xuất theo quy định;

3. Thường xuyên kiểm tra, giám sát, duy tu, bảo dưỡng các hệ thống, công trình lưu giữ chất thải; thiết bị, dụng cụ thu gom, lưu giữ chất thải, không để xảy ra tình trạng xuống cấp, hư hỏng dẫn đến nguy cơ đổ tràn hoặc rò rỉ chất thải ra ngoài môi trường;

4. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi thực hiện không đúng, không đầy đủ công tác thu gom, quản lý, xử lý các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động tại dự án theo quy định của pháp luật.

Phụ lục 05**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 9 năm 2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế)

1. Công khai Giấy phép môi trường của dự án trên cổng thông tin điện tử của Chủ dự án hoặc tại trụ sở UBND xã Bờ Ngoong trong thời hạn tối đa 10 ngày kể từ ngày cấp Giấy phép môi trường;

2. Trồng và duy trì chăm sóc cây xanh trên mặt bằng đảm bảo tỷ lệ diện tích theo quy hoạch đã được Ban Quản lý Khu kinh tế thỏa thuận (trừ phần diện tích xây dựng bổ sung kho chứa chất thải rắn tại khu đất cây xanh).

3. Trong quá trình hoạt động sản xuất, Chủ dự án phải:

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất theo quy định;

- Duy trì vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình xử lý, bảo vệ môi trường trong suốt quá trình hoạt động sản xuất; thường xuyên theo dõi, giám sát và cải tạo, nâng cấp, sửa chữa kịp thời khi bị hư hỏng, xuống cấp, không để phát tán chất thải không đạt quy chuẩn cấp phép ra môi trường;

- Các loại chất thải nguy hại phải được phân loại theo mã chất thải để lưu giữ trong các thiết bị lưu chứa phù hợp; đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát, trường hợp chưa được phân định thì phải thực hiện quản lý như chất thải nguy hại. Được sử dụng chung thiết bị lưu chứa đối với các mã chất thải nguy hại có cùng tính chất, không có khả năng gây phản ứng, tương tác lẫn nhau và có khả năng xử lý bằng cùng một phương pháp, thực hiện lưu giữ chứng từ chất thải theo đúng quy định pháp luật hiện hành;

- Thực hiện nghiêm túc công tác quản lý, sử dụng hóa chất và PCCC; tuân thủ các yêu cầu về an toàn lao động và thực hiện đầy đủ các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành;

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố môi trường trong suốt quá trình vận hành;

- Thực hiện bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường gây ra trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định của pháp luật.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b, khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

5. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành

môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp; có hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 được chứng nhận theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

6. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo quy định mới./.